FireAnt

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,725
SL cổ phiếu LH	23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,535
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	7.7
EPS	3,389

	YTD	1T	3T	6T
HNI	-3.0%	2.4%	8.3%	4.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

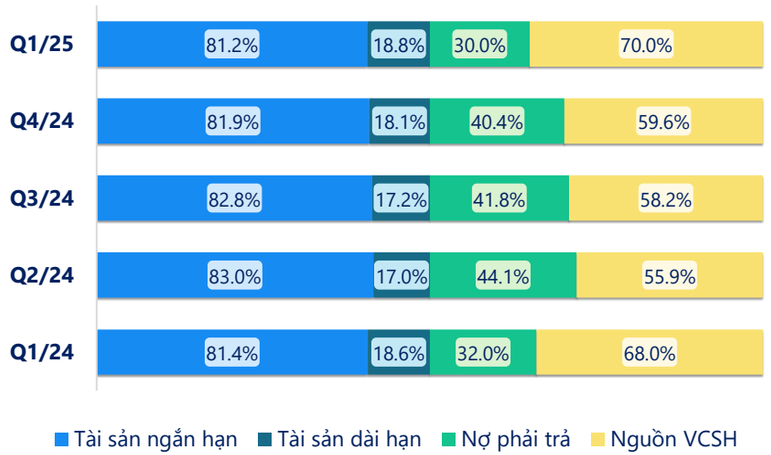

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

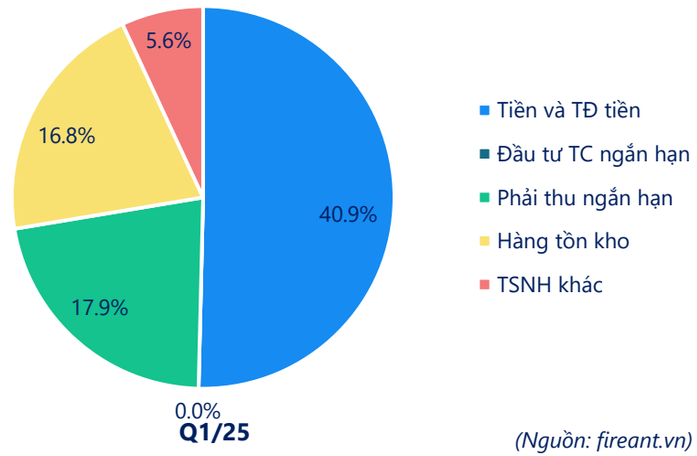

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

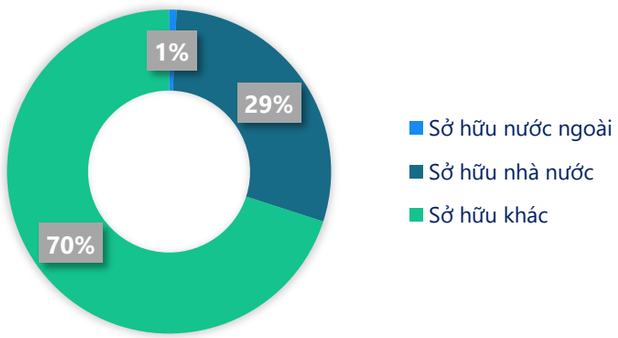

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

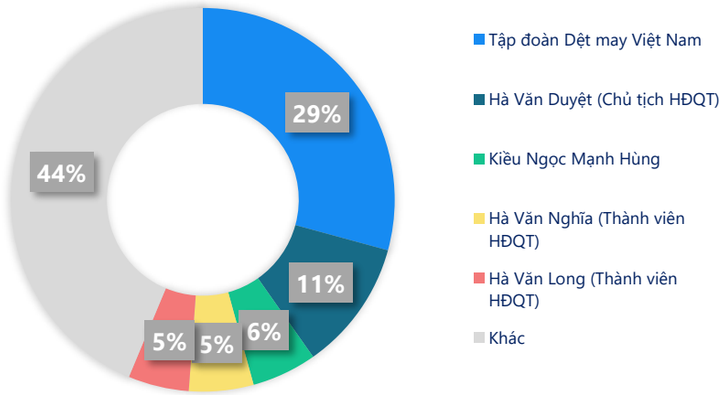

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

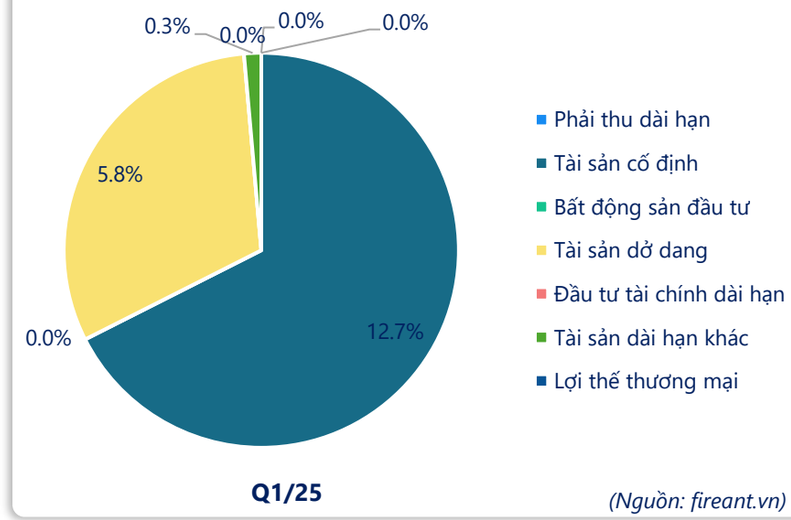

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Tiền và tương đương tiền

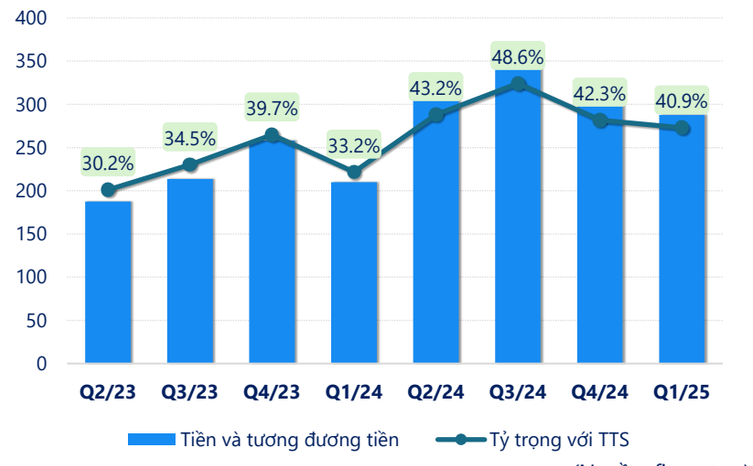

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

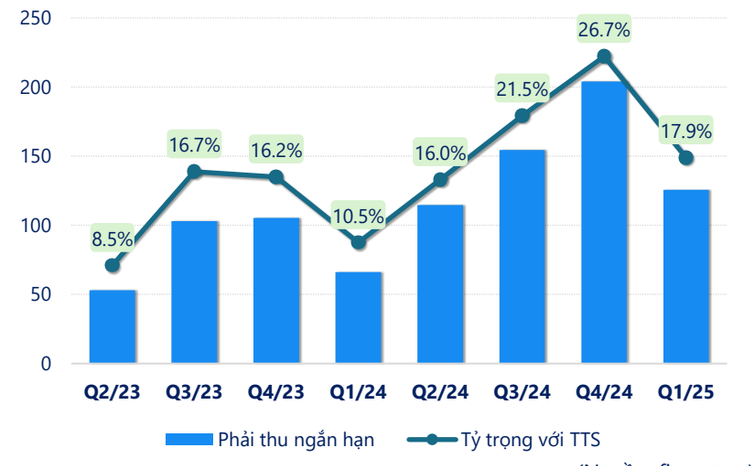

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

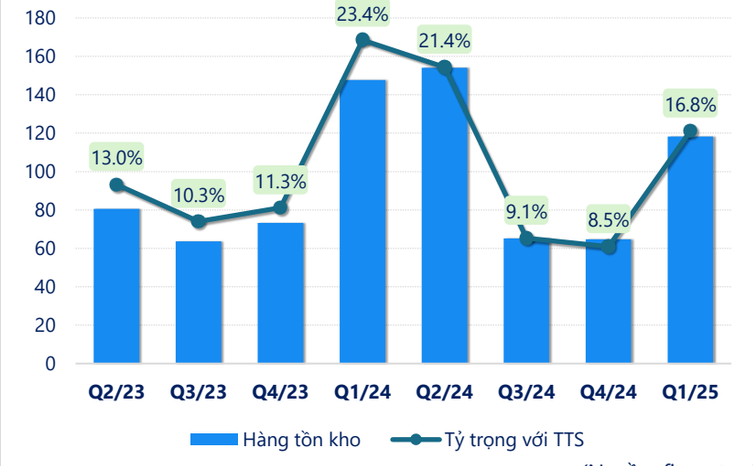

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

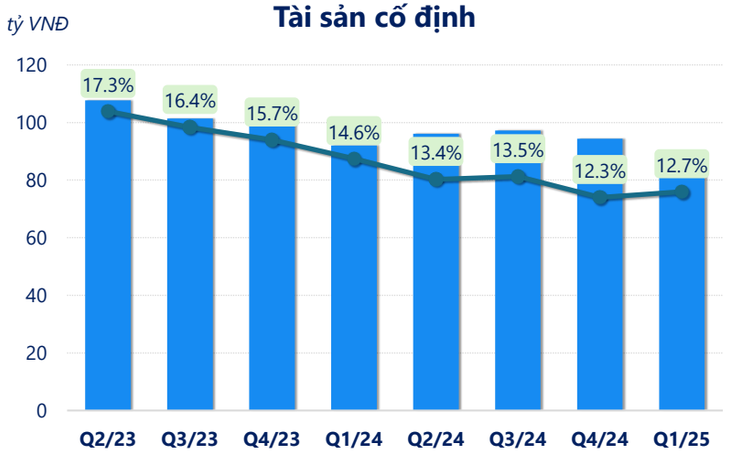

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

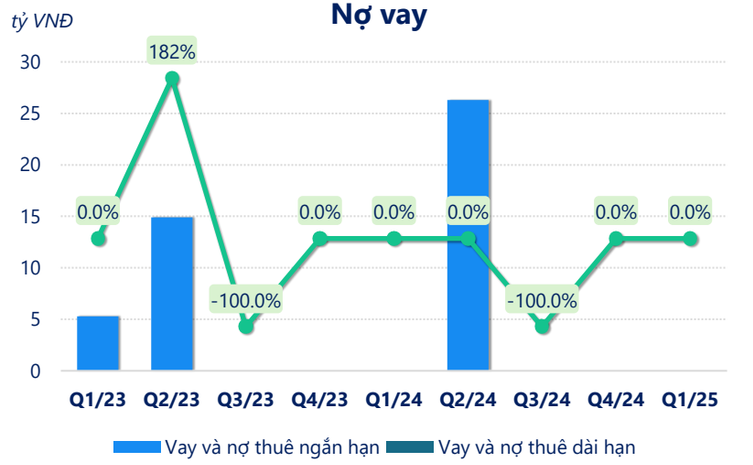

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

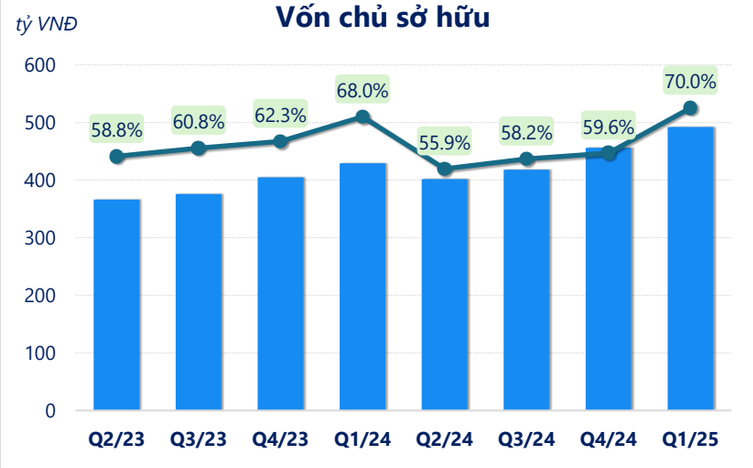

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Kết quả kinh doanh

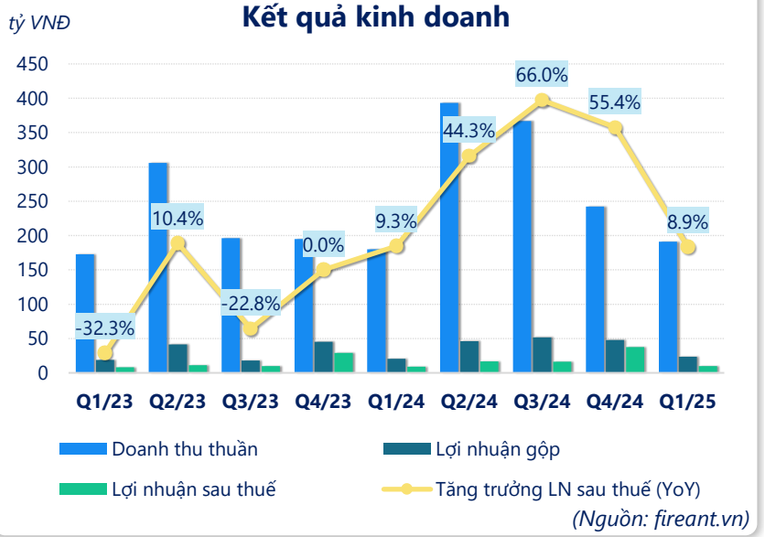

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

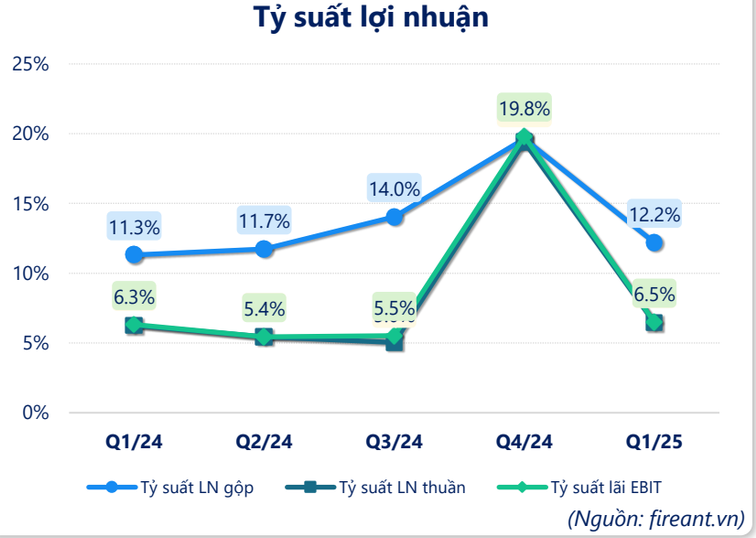

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

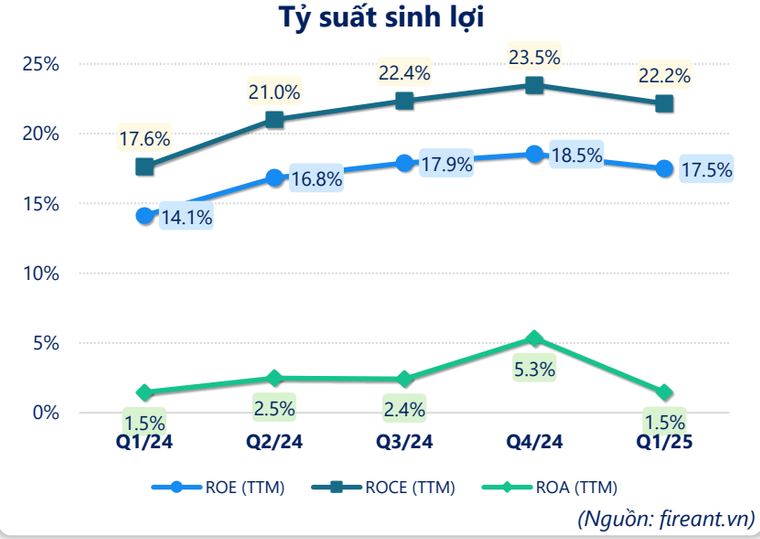

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

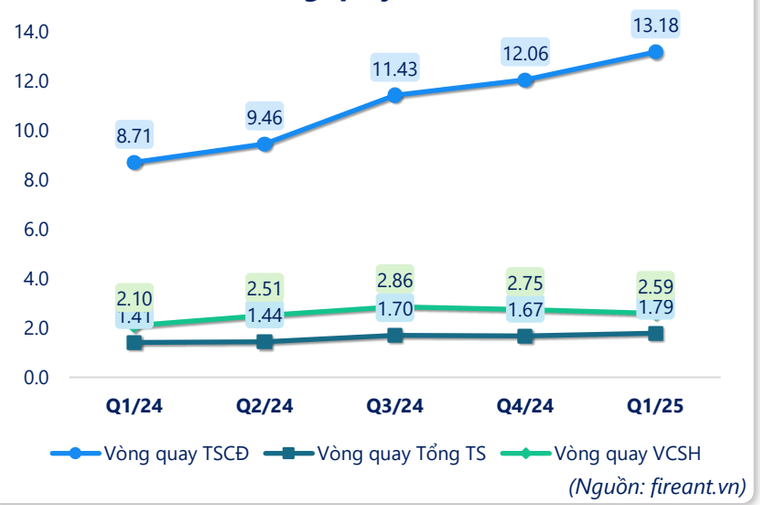

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

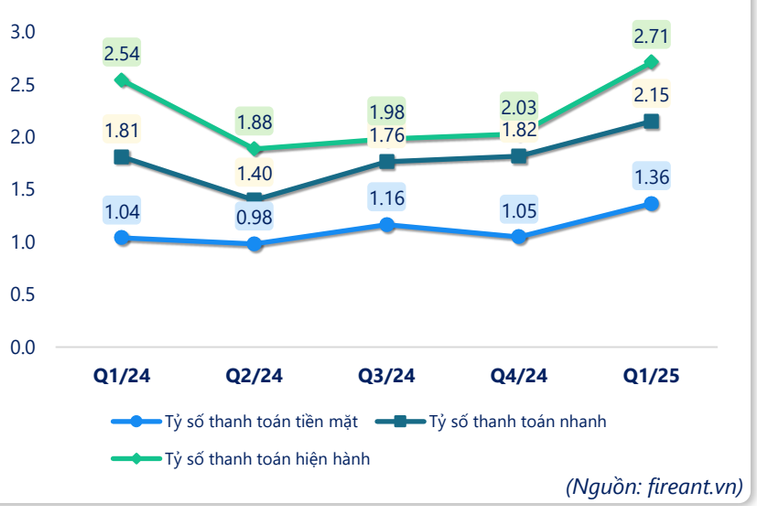

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

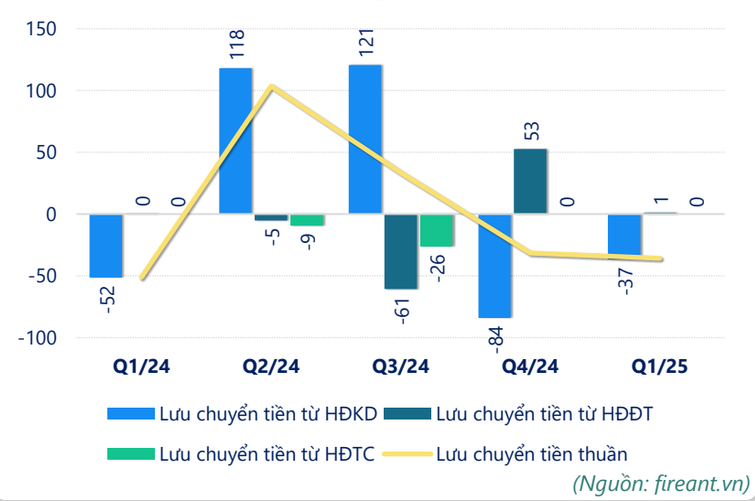

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**703**	**759**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	571	620	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	288	323	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	126	198	-36.4%
Hàng tồn kho	118	64.7	82.7%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	34.4	15.1%
Tài sản dài hạn	**132**	**139**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.0	94.3	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.9	40.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.85**	**3.44**	**-46.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	277	-23.8%
Nợ ngắn hạn	**211**	**277**	**-23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	38.8	21.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**492**	**482**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**492**	**482**	**2.1%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	180	393	367	242	191
Giá vốn hàng bán	160	347	315	195	168
Lợi nhuận gộp	20.4	46.1	51.5	47.6	23.3
Doanh thu HĐTC	5.55	7.23	1.92	11.5	4.08
Chi phí TC	0.86	2.30	7.87	0.74	0.61
Chi phí lãi vay	0	0.14	0.02	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.07	5.66	10.8	3.30	2.77
Chi phí QLDN	10.7	23.9	16.3	7.95	11.7
LN thuần từ HĐKD	11.3	21.4	18.5	47.1	12.3
Lợi nhuận khác	0.11	-0.18	1.81	0.97	0.05
LN trước thuế	11.4	21.2	20.3	48.0	12.4
Lợi nhuận sau thuế	9.10	16.7	16.2	37.7	9.91
LNST của CĐ cty mẹ	9.10	16.7	16.2	37.7	9.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.5	118	121	-84.1	-36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.45	-5.11	-60.7	52.7	1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-9.38	-26.3	0	0
Tiền đầu kỳ	258	210	311	349	323
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.1**	**104**	**33.6**	**-31.4**	**-35.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.98	-2.80	5.01	5.55	0
Tiền cuối kỳ	210	311	349	323	288

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic